

SỞ THÍCH CỦA DU KHÁCH VỀ SẢN PHẨM DU LỊCH SINH THÁI GẮN VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TẠI VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

Thái Thị Nhung

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tác giả liên hệ: ttnhung@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 05.05.2021

Ngày chấp nhận đăng: 29.07.2021

TÓM TẮT

Bài báo phân tích sở thích của du khách đối với sản phẩm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Ba Vì để cung cấp thông tin cho các nhà quản lý trong quá trình phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học đáp ứng đúng nhu cầu của du khách. Các thí nghiệm lựa chọn được sử dụng để xem xét sở thích của 180 du khách đối với các gói sản phẩm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và ước tính mức sẵn lòng trả của họ cho từng thuộc tính của các sản phẩm này. Kết quả mô hình Logit có điều kiện cho thấy, du khách có sở thích với sản phẩm du lịch sinh thái với tất cả các thuộc tính ngoại trừ việc chỉ tham quan mà không khai thác cây thuốc gia truyền của đồng bào dân tộc Dao. Mức độ sẵn lòng trả biên cao nhất của du khách để quyên góp cho bảo tồn đa dạng sinh học với mức 5.000 đồng/lượt tham quan là 100,7 nghìn đồng. Du khách ưa thích tham quan và khai thác vườn thuốc của đồng bào dân tộc Dao hơn là ngắm động vật hoang dã. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng du khách sẵn lòng quyên góp cao hơn mức đề xuất cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn.

Từ khóa: Sở thích, du khách, du lịch sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn, Vườn Quốc gia Ba Vì.

Tourists' Preferences toward Ecotourism Product and Biodiversity Conservation in Bavi National Park

ABSTRACT

This paper analyzed tourists' preferences for ecotourism products associated with Biodiversity Conservation in Bavi National Park to support the decision-makers in ecotourism development process. Choice experiments were employed to examine the preferences of 180 tourists for the attributes of ecotourism products associated with Biodiversity Conservation and to estimate their willingness to pay for these ecotourism attributes. Using a Conditional Logit Model, the research results indicated that tourists had a preference for ecotourism products with all attributes except for visiting without exploiting traditional medicinal plants of the Dao ethnic minority. The tourist's marginal willingness to donate to biodiversity conservation at VND5000 /time was VND100.7 thousand. The study also revealed that tourists were willing to donate for biodiversity conservation activities even higher than donation level suggested by the Park.

Keywords: Preferences, tourist, ecotourism, biodiversity, conservation, Bavi National Park.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch sinh thái ngày càng được đẩy mạnh ở nhiều quốc gia vì nó góp phần bảo tồn thiên nhiên, giáo dục sinh thái và tạo thu nhập cho cộng đồng địa phương (Nguyễn Trọng Nhân & Lê Thông, 2011; Trần Thị Thu Duyên & cs., 2015; Phạm Hồng Long, 2016; Nguyễn Minh Đạo &

Trần Quang Bảo, 2018). Thực tế cho thấy, du lịch sinh thái (DLST) không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương như tăng việc làm và thu nhập, mà còn giúp cho khách du lịch nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) và ủng hộ việc bảo tồn thông qua sự thay đổi trong các hành vi cá nhân của họ, hỗ trợ và đóng góp tài chính cho việc bảo

tồn đó (Tisdell & Wilson, 2002; Tisdell, 2003). Bởi vậy, nhiều quốc gia trên thế giới rất chú trọng phát triển DLST tại các vườn quốc gia và các khu bảo tồn. Việt Nam là một trong những quốc gia có tính đa dạng sinh học cao với sự phong phú về địa hình, kiểu đất, cảnh quan, khí hậu... nhưng đang đối mặt với nguy cơ suy thoái ĐDSH và sự mất cân bằng sinh thái diễn ra mạnh mẽ, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người, đe dọa sự phát triển bền vững (Minh Nguyệt, 2018). Nhận thức được điều đó, trong những năm gần đây, việc thúc đẩy DLST tại các Vườn quốc gia và khu bảo tồn được Nhà nước rất quan tâm.

Vườn quốc gia (VQG) Ba Vì được thành lập ngày 16/01/1991 theo Quyết định số 17/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Đây là khu rừng nguyên sinh rộng 9.709,35ha, được thiên nhiên ưu đãi với hệ sinh thái phong phú, thảm thực vật đa dạng và được coi là “lá phổi xanh” phía Tây Thủ đô Hà Nội. Trước sức ép ngày càng lớn của việc phát triển du lịch, định hướng phát triển DLST gắn với bảo tồn ĐDSH của Vườn đã xác định: *khai thác tiềm năng môi trường sinh thái tự nhiên của rừng đặc dụng với việc đầu tư cơ sở hạ tầng để kinh doanh dịch vụ DLST và hướng nghiệp; thông qua DLST để giáo dục và nâng cao ý thức cho cộng đồng và khách du lịch tham gia bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái, tài nguyên đặc dụng, bảo tồn tính ĐDSH của Vườn*. Nhưng trên thực tế, DLST VQG Ba Vì hiện nay còn gặp phải nhiều rào cản, từ cách tiếp cận quản lý, phát triển sản phẩm và xúc tiến quảng bá cho tới nhận thức của du khách về DLST gắn với bảo tồn ĐDSH. Các sản phẩm du lịch ở VQG Ba Vì hiện mới mang “màu sắc” của DLST. Để phát triển các loại hình DLST, Ban quản lý cần thiết kế một số sản phẩm, dịch vụ phù hợp với điều kiện thực tế ở đây bởi hoạt động du lịch hiện nay có ảnh hưởng không tốt đến hệ sinh thái VQG Ba Vì (Nguyễn Thùy Vân, 2020). Một vấn đề rất quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động của DLST nhằm góp phần bảo tồn ĐDSH đó là cộng đồng địa phương và Ban quản lý VQG Ba Vì cần nắm được thông tin về sở thích của khách du lịch đối

với các sản phẩm DLST, các thuộc tính và tiềm năng về mặt kinh tế để đảm bảo cung cấp đáp ứng đúng nhu cầu. Sự thành công của DLST phụ thuộc vào mức độ sẵn sàng tham gia lập kế hoạch, cung ứng các sản phẩm DLST của cộng đồng địa phương và Ban quản lý Vườn. Bên cạnh đó, các hoạt động bảo tồn dưới hình thức gìn giữ và bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên, ĐDSH, bảo vệ cảnh quan còn góp phần tạo ra các dịch vụ sinh thái. Tuy nhiên, để duy trì sự vận hành ổn định, lâu dài cho Vườn đòi hỏi phải có các nguồn tài chính lớn và ổn định (Nguyễn Minh Đạo và Trần Quang Bảo, 2018). Để hỗ trợ quỹ bảo tồn ĐDSH, các nhà quản lý mong muốn sự đóng góp tài chính của khách du lịch cho các hoạt động bảo tồn để từ đó có chiến lược phát triển Vườn một cách phù hợp.

Vì vậy, mục đích chính của bài viết là đánh giá sở thích của du khách về sản phẩm DLST gắn với bảo tồn ĐDSH tại VQG Ba Vì. Trên cơ sở đó tính toán mức sẵn lòng chi trả của du khách cho các hoạt động DLST gắn với bảo tồn ĐDSH tại Vườn nhằm cung cấp thông tin cho Ban quản lý VQG, các nhà quản lý và cộng đồng địa phương trong việc phát triển các sản phẩm DLST phù hợp vừa đảm bảo mang lại lợi ích kinh tế, phát triển du lịch vừa đạt được mục tiêu bảo tồn ĐDSH bền vững trong thời gian tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thực nghiệm lựa chọn (CE - Choice Experiment)

Phương pháp CE là một phương pháp lượng giá được áp dụng như một cách tiếp cận hữu ích để phân tích sở thích của khách du lịch đối với DLST (Hearne & Salinas, 2002; Hearn & Santos, 2005) và sự ưa thích của khách du lịch đối với bảo tồn ĐDSH trong các khu bảo tồn (Biénable & Hearne, 2006). Hơn nữa, đóng góp tài chính cho bảo tồn ĐDSH trong các khu bảo tồn - một khía cạnh quan trọng của xúc tiến DLST - đã được xem xét trong một số nghiên cứu (Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân, 2014; Tran & cs., 2015; Nguyễn Minh Đạo & Trần Quang Bảo, 2018). Do vậy, phương pháp này sẽ

giúp ước lượng được mức sẵn lòng trả (WTP) của du khách đối với các thuộc tính của gói sản phẩm DLST gắn với bảo tồn ĐDSH. Cơ sở của phương pháp này là tạo điều kiện để du khách phân tích mức WTP của mình được hình thành do các thuộc tính cụ thể nào, mức WTP cho mỗi thuộc tính đó là bao nhiêu. Để xác định chính xác các thuộc tính và các cấp độ của các thuộc tính đó, tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát sơ bộ với 30 du khách ngẫu nhiên tại VQG Ba Vì, đồng thời thảo luận nhóm với các cán bộ quản lý tại Trung tâm Giáo dục Môi trường và Dịch vụ VQG Ba Vì. Ngoài ra, tác giả tham khảo thêm các thuộc tính từ những nghiên cứu tương tự trước đây về vấn đề này (Chaminuka & cs., 2012; Tran & cs., 2015; Nguyễn Văn Hiếu & cs., 2019). Theo đó, 4 thuộc tính quan trọng có tác động nhiều nhất đến sở thích của du khách và mức WTP được lựa chọn là: (1) Ngắm động vật hoang dã; (2) Tham quan, khai thác vườn thuốc gia truyền của đồng bào dân tộc Dao; (3) Quyên góp bảo tồn ĐDSH và (4) Giá vé tham quan (Bảng 1).

Thứ nhất, ngắm động vật hoang dã: Du khách có cơ hội ngắm động vật hoang dã, các loài chim, thú, bò sát và lưỡng thê quý hiếm trong Sách Đỏ của Việt Nam. Thuộc tính này có 2 cấp độ, được ngắm động vật hoang dã và không được ngắm động vật hoang dã.

Thứ hai, xung quanh VQG Ba Vì có xã Ba Vì với 98% dân số là người Dao, sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt và chế biến thuốc nam. Thuốc được sử dụng để chữa nhiều loại bệnh

như xương khớp, gan, thận, dạ dày, thần kinh, bệnh ngoài da, răng miệng, thuốc cho phụ nữ sau sinh,... Trước thực tế, nhiều cây thuốc trên rừng khó tìm, có nguy cơ tuyệt chủng, một số gia đình người Dao tự trồng cây thuốc ở vườn nhà mình để bảo tồn giống. Do vậy, nghiên cứu đã lựa chọn đây là một thuộc tính trong gói DLST với 3 cấp độ từ việc (i) du khách không tham quan, khai thác; (ii) tham quan nhưng không khai thác và (iii) du khách được trực tiếp tham quan và khai thác vườn thuốc của đồng bào người Dao.

Thứ ba, quyên góp cho quỹ bảo tồn ĐDSH: Một trong những mục đích của xúc tiến DLST là tăng cường khả năng tự cung cấp tài chính của các khu bảo tồn nhằm duy trì ĐDSH. Bên cạnh lợi ích mong đợi từ DLST, một số tác động tiêu cực tiềm tàng của DLST đối với khu bảo tồn rất được du khách quan tâm. Mặc dù hiện tại các nhà quản lý nhận được ngân sách cho các hoạt động bảo tồn, nhưng vẫn còn hạn chế. Hơn nữa, việc bảo tồn ĐDSH cần được quan tâm và đóng góp từ khách du lịch bởi họ chính là những đối tượng tiềm ẩn gây ô nhiễm từ các hoạt động du lịch. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi muốn tìm hiểu sở thích của du khách đối với việc đóng góp tài chính cho bảo tồn ĐDSH (đóng góp tự nguyện ngoài phí vào cửa) là một thuộc tính của tour DLST. Có 4 cấp độ cho thuộc tính này: 0, 5, 10, 15 nghìn đồng/lượt tham quan.

Thứ tư, giá vé tham quan của chuyến du lịch để được hưởng các thuộc tính trên, không bao gồm tiền quyên góp bảo tồn ĐDSH. Thuộc tính này gồm 4 mức: 60, 80, 100, 120 nghìn đồng/lượt tham quan.

Bảng 1. Các thuộc tính của du lịch sinh thái và các cấp độ của từng thuộc tính

	Status quo	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3
Ngắm động vật hoang dã (Wildlife)	Du khách không được ngắm động vật hoang dã	Du khách được ngắm động vật hoang dã	-	-
Cây thuốc gia truyền của đồng bào Dao (Medp)	Du khách không tham quan, khai thác cây thuốc gia truyền	Du khách tham quan, không khai thác vườn cây thuốc gia truyền	Du khách vừa tham quan vừa khai thác vườn cây thuốc gia truyền	-
Quyên góp bảo tồn ĐDSH (ngoài giá vé tham quan) (Donation)	Du khách không đóng góp	5000 đ/lượt	10.000 đ/lượt	15.000 đ/lượt
Giá vé tham quan (Price)	60.000 đ/lượt	80.000 đ/lượt	100.000 đ/lượt	120.000 đ/lượt

Ghi chú: Status quo là hiện trạng của 4 thuộc tính đang diễn ra ở Vườn tại thời điểm điều tra.

Sau đó, 4 thuộc tính này được sử dụng để thiết kế các lựa chọn của CE thông qua phần mềm SPSS bằng kỹ thuật thiết kế giai thừa phân số trực giao (orthogonal fractional factorial design) bao gồm tất cả các lựa chọn có thể được tạo ra từ sự kết hợp các thuộc tính này. Tổng cộng 20 phương án lựa chọn được tạo ra, ghép cặp thành 10 thể (choice set) khác nhau và chia ngẫu nhiên thành 2 phiên bản, mỗi phiên bản chứa 5 thể trong mỗi mẫu phiếu điều tra.

Kết quả phiếu khảo sát chính thức được sử dụng để xây dựng hàm lợi ích (U_i) của du khách. Hàm này được ước lượng dưới dạng một hàm số của các thuộc tính phản ánh mức tăng giá dịch vụ và mức độ thực hiện các dịch vụ DLST. Cụ thể, trong nghiên cứu này, chúng tôi giả sử rằng khách du lịch i có sở thích cho một tập hợp tour du lịch sinh thái K . Hàm lợi ích của du khách đạt được từ tour DLST j là U_{ij} và được chia thành 2 phần: thành phần xác định được là V_{ij} và sai số không xác định được e_{ij} . Trong đó, hàm V_{ij} là hàm số của các thuộc tính được nghiên cứu, bao gồm các đặc điểm của các lựa chọn thay thế và giá cả.

$$U_{ij} = V_{ij} + e_{ij} \quad (1)$$

Khách du lịch đánh giá mỗi tour bằng lợi ích mang lại của tour đó, sau đó so sánh và lựa chọn tour DLST sẽ mang lại lợi ích cao nhất cho du khách. Do vậy, xác suất du khách chọn tour j bằng xác suất mà lợi ích của tour j đem lại lớn hơn (hoặc bằng) lợi ích của tour DLST k :

$$\text{Prob}_{ij} = \text{Prob}(U_{ij} \geq U_{ik}) \quad \forall j \neq k; j, k \in K \quad (2)$$

$$\text{Prob}_{ij} = \text{Prob}(V_{ij} + e_{ij} \geq V_{ik} + e_{ik}; \quad \forall j \neq k; j, k \in K \quad (3)$$

$$\text{Prob}_{ij} = \text{Prob}(V_{ij} - V_{ik} \geq e_{ik} - e_{ij}; \quad \forall j \neq k; j, k \in K \quad (4)$$

Giả sử sai số không xác định là độc lập và phân phối tương tự nhau (IID), xác suất này có thể được ước tính bằng cách sử dụng mô hình logit (McFadden, 1973):

$$P_{ij} = \frac{\exp(V_{ik})}{\sum_{k=1}^K \exp(V_{ij})} \quad (5)$$

Giá ẩn (implicit price) cho từng thuộc tính được sử dụng để thể hiện mức sẵn lòng trả biên

(MWTP) cho một sự thay đổi của một mức độ thuộc tính và được ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của hệ số một thuộc tính và hệ số giá.

$$\begin{aligned} \text{MWTP}_j &= \text{Giá ẩn của thuộc tính} = \\ &= - \frac{\beta_{\text{thuộc tính}}}{\beta_{\text{phí tham quan}}} \quad (6) \end{aligned}$$

2.2. Chọn mẫu nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra phỏng vấn trực tiếp dựa trên các phiếu điều tra. Kích thước mẫu tối thiểu trong kỹ thuật CE sẽ phụ thuộc vào số lượng thuộc tính, cấp độ mỗi thuộc tính và số lượng thể lựa chọn cho du khách trả lời (Bateman & cs., 2002). Để tăng độ chính xác và giảm thiểu sai lệch, nghiên cứu lựa chọn 180 du khách theo công thức của Orme (1998):

$$N \geq 500 \cdot \frac{L^{\max}}{J \cdot S}$$

Trong đó, L^{\max} là số cấp độ lớn nhất trong các thuộc tính; J là số phương án thay thế và S là số thể được cung cấp cho du khách lựa chọn. Cụ thể, $L^{\max} = 4$; $J = 3$ và $S = 5$; do đó, số mẫu lựa chọn $N \geq \frac{500 \times 4}{3 \times 5} = 133,3 N$. Do đó, số lượng mẫu khảo sát là 180 du khách nội địa đến tham quan tại Vườn được coi là có thể chấp nhận được cho mục đích nghiên cứu này. Quá trình điều tra được diễn ra vào 2 thời điểm là tháng 10/2020 và tháng 3/2021. Việc chọn mẫu phi xác suất và được thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên, phân tầng.

Trong mỗi phiếu điều tra, du khách được trình bày 2 lựa chọn thay thế so với hiện trạng (*status quo*) và họ được chọn 5 lần. Mô hình logit có điều kiện (Conditional Logit Model) được lựa chọn với 2 giả định quan trọng đó là: (i) Các du khách được điều tra đều có cấu trúc sở thích giống nhau, điều này có nghĩa là các hệ số của các biến trong mô hình giống nhau đối với tất cả du khách; (ii) Các tập hợp lựa chọn phải tuân theo tính độc lập của các lựa chọn thay thế không liên quan (IIA - Independence on Irrelevant Alternatives). Điều này có nghĩa là

việc giới thiệu hoặc loại bỏ sản phẩm thay thế không ảnh hưởng đến xác suất của hai phương án được lựa chọn. Nghiên cứu giả định một hàm lợi ích gián tiếp có thể được ước lượng với mô hình logit có điều kiện như sau:

$$V_{ij} = X_{ij}\beta = \beta_0 + \beta_1X_{1j} + \beta_2X_{2j} + \beta_3X_{3j} + \dots + \beta_nX_{nj} + \beta_mP$$

Trong đó, X_{ij} là vectơ của các thuộc tính thuộc phương án lựa chọn thứ j được lựa chọn bởi du khách thứ i và β là vectơ của các hệ số ước tính.

Mô hình này được ước tính bằng cách sử dụng $180 \times 5 = 900$ tập hợp lựa chọn với $180 \times 5 \times 3 = 2.700$ quan sát. Kỳ vọng của nghiên cứu là tất cả các tham số, ngoại trừ tham số của biến giá (Price) sẽ có dấu dương. Đối với các khoản đóng góp cho bảo tồn ĐDSH (Donation), bởi vì du khách có thể nhận được lợi ích (lợi ích công cộng và lợi ích tư nhân) từ việc quyên góp nên lợi ích của việc quyên góp cũng nên có dấu dương.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát về khách du lịch tại Vườn quốc gia Ba Vì

VQG Ba Vì là một trong những điểm đến ưa thích của du khách trong nước với 413.138 lượt khách du lịch năm 2019 và tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 31%/năm. Hoạt động du lịch tại Vườn chủ yếu là DLST, du lịch nghỉ dưỡng dựa vào rừng. Riêng năm 2020 do ảnh hưởng

của dịch Covid-19 nên lượng khách tham quan giảm 16,8% so với năm 2019. Hiện tại, Vườn có 11 tuyến tham quan du lịch cùng các dịch vụ ăn nghỉ, vui chơi giải trí, văn hóa, văn nghệ, các chương trình giáo dục môi trường với hệ thống khách sạn 200 phòng đạt tiêu chuẩn 3 sao (Trung tâm Giáo dục Môi trường và Dịch vụ VQG Ba Vì, 2020).

Kết quả khảo sát 180 du khách cho thấy, độ tuổi du khách chủ yếu từ 25 đến 40 tuổi (chiếm 57,2%) và 51,7% du khách là nam. Trình độ học vấn của du khách đa số đã tốt nghiệp cấp III và thu nhập từ 5-10 triệu đồng chiếm phần lớn số du khách (53,3%) (Bảng 2).

3.2. Sở thích của du khách về sản phẩm du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Ba Vì

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm thống kê Stata 12.0, kết quả mô hình Logit có điều kiện (Conditional Logit Model) được dựa trên phương trình thực nghiệm sau đây:

$$V = \beta_1Wildlife_1 + \beta_2Medp_1 + \beta_3Medp_2 + \beta_4Donation_1 + \beta_5Donation_2 + \beta_6Donation_3 + \beta_7PRICE$$

Trong đó, V là hàm lợi ích tương ứng với lựa chọn của du khách trong các tour DLST; $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$ lần lượt là các tham số liên quan đến các thuộc tính của DLST được mô tả trong bảng 1.

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu học của du khách đến Vườn quốc gia Ba Vì

	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	93	51,7
	Nữ	87	48,3
Trình độ học vấn	Cấp II	19	10,5
	Cấp III	59	32,8
	Trên cấp III	102	56,7
Độ tuổi	Dưới 24 tuổi	31	17,2
	25-40 tuổi	103	57,2
	41-60 tuổi	46	25,6
Thu nhập	Dưới 5,0 triệu đồng/tháng	32	17,8
	5,1-10 triệu đồng/tháng	96	53,3
	Trên 10 triệu đồng/tháng	52	28,9

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình Logit có điều kiện

Thuộc tính	Tên biến	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị P
Ngắm động vật hoang dã	Wildlife ₁	0,2895***	0,0958	0,003
Vườn thuốc gia truyền của đồng bào Dao	Medp ₁	0,1196	0,1241	0,335
	Medp ₂	0,5982***	0,1078	0,000
Quyên góp bảo tồn ĐDSH	Donation ₁	0,7514***	0,1296	0,000
	Donation ₂	0,7225***	0,1264	0,000
	Donation ₃	0,5237***	0,1264	0,000
Giá vé tham quan vào cổng	Price	-0.0075***	0,0021	0,000

Log likelihood = -1369,7384
 LR Chi2(7) = 144,2
 Prob > chi2 = 0,0000
 Tổng số quan sát = 2700
 Tổng số du khách = 180

Ghi chú: ***: Thể hiện mức ý nghĩa thống kê 1%.

Bảng 4. Mức sẵn lòng chi trả của du khách cho các thuộc tính du lịch sinh thái

Tên biến	MWTP (nghìn đồng)	95% khoảng tin cậy	
		Mức thấp	Mức cao
Wildlife ₁	38,8***	9,81	67,8
Medp ₂	80,2***	28,2	132,2
Donation ₁	100,7***	43,8	157,6
Donation ₂	96,8***	41,2	152,0
Donation ₃	70,2***	26,1	114,2

Ghi chú: ***: Thể hiện mức ý nghĩa thống kê 1%.

Kết quả của mô hình Logit có điều kiện được trình bày trong bảng 3. Tất cả các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao ngoại trừ biến *Medp₁*. Điều này cho thấy, du khách có sở thích với tất cả các dịch vụ DLST giả định ngoại trừ việc chỉ vào tham quan mà không được khai thác vườn thuốc gia truyền của đồng bào dân tộc Dao. Đặc biệt hệ số β_4 của biến *Donation₁* có giá trị cao nhất, hàm ý rằng đa số du khách có mong muốn đóng góp cho quỹ bảo tồn ĐDSH với mức 5 nghìn đồng/lượt tham quan. Bên cạnh đó, tất cả các biến đều mang dấu dương ngoại trừ biến giá mang dấu âm hàm ý rằng du khách ưa thích mức giá vé tham quan thấp cho các dịch vụ DLST. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với lý thuyết kinh tế. Nhìn chung, sở thích của du khách sẽ được đáp ứng tốt hơn nếu du khách được ngắm động vật hoang dã, tham quan và khai thác vườn thuốc gia truyền

của đồng bào dân tộc Dao, đóng góp cho quỹ bảo tồn ĐDSH và giá vé tham quan vào cổng thấp

Sau đó, mức sẵn lòng chi trả biên cho mỗi thuộc tính được tính toán bằng cách sử dụng công thức (6) ở trên. Kết quả cho thấy, giá trị cận biên của tất cả các thuộc tính của DLST được du khách đánh giá khá cao. Khách du lịch sẵn lòng trả 38,8 nghìn đồng cho dịch vụ ngắm động vật hoang dã và 80,2 nghìn đồng cho dịch vụ tham quan và khai thác vườn thuốc gia truyền của đồng bào dân tộc Dao. Như vậy, đối với dịch vụ DLST, du khách ưa thích tham quan và khai thác vườn thuốc của đồng bào dân tộc Dao hơn là ngắm động vật hoang dã (mức sẵn lòng trả cao hơn 41,4 nghìn đồng).

Kết quả tính toán cho thấy, việc quyên góp cho bảo tồn ĐDSH với mức tiền là 5 nghìn đồng/lượt tham quan được du khách quan tâm

nhất với mức sẵn lòng chi trả là 100,7 nghìn đồng. Tương tự, mức đóng góp 10 nghìn đồng và 15 nghìn đồng/lượt tham quan có mức sẵn lòng chi trả tương ứng là 96,8 nghìn đồng và 70,2 nghìn đồng. Điều này cho thấy ảnh hưởng trái ngược của việc quyên góp cho bảo tồn ĐDSH và giá vé vào cổng của du khách hay nói cách khác, mặc dù du khách thích giá vé vào cổng tham quan thấp hơn nhưng họ lại thích quyên góp tiền cho việc bảo tồn ĐDSH.

Lý do thứ nhất là vì du khách nhận thức được việc du lịch có trách nhiệm đối với cảnh quan thiên nhiên nên họ muốn góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn ĐDSH. Việc quyên góp đã có ảnh hưởng tích cực tới lợi ích của du khách cũng đồng quan điểm với nghiên cứu của Carlsson & Martinsson (2001). Tác giả sử dụng kỹ thuật CE để kiểm tra giữa giả thuyết và khả năng chi trả thực tế có khác nhau hay không và phát hiện rằng khoản đóng góp cho bảo vệ môi trường đã có đóng góp tích cực đến lợi ích của người trả lời. Hay một nghiên cứu khác của Alpizar & cs. (2014) tìm hiểu sở thích của người dân cho chiến lược tài trợ hỗn hợp bao gồm phí vào cửa và số tiền quyên góp cho khu bảo tồn ở Costa Rica và phát hiện rằng việc đóng góp đã làm tăng sở thích của người trả lời. Một nghiên cứu khác của tác giả Trần Thị Thu Duyên & cs. (2015) cũng cho biết khoản đóng góp cho bảo tồn ĐDSH tại khu bảo tồn Phú Mỹ đã làm tăng lợi ích của du khách. Đặc biệt một phát hiện khá ấn tượng trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Hiếu & cs. (2019) về ước lượng mức sẵn lòng chi trả của du khách tại Vườn quốc gia Ba Vì đối với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, có 74% khách du lịch đồng thuận với việc tăng giá vé thăm quan và tăng giá phòng lưu trú để chung tay thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng. Mức sẵn lòng chi trả tương ứng của khách du lịch cho việc tăng giá là 37.000 đồng (bằng 61% giá vé vào cổng hiện tại) và 181.000 đồng (bằng 24% trung bình giá phòng hiện tại). Kết quả này là thông tin tham khảo hữu ích cho việc tăng giá vé tham quan và giá phòng lưu trú trong trường hợp các công ty du lịch có thể đầu tư nâng cao chất lượng môi trường rừng, góp phần tăng chất lượng bảo vệ

rừng, tăng diện tích rừng và bảo tồn các loại động, thực vật quý hiếm.

Lý do thứ hai là vì mức đóng góp được đề xuất trong các phương án lựa chọn là khá hợp lý (tối đa 15 nghìn đồng) so với giá vé vào cổng hiện tại của VQG cho đối tượng người lớn nên du khách cũng dễ chấp nhận. Như vậy, nếu tổng số du khách tham quan năm 2019 là 413.138 người \times 5.000 đồng/lượt tham quan = 2,065,690,000 đồng cho quỹ bảo tồn ĐDSH.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, du khách quan tâm đến các thuộc tính của sản phẩm DLST tại VQG Ba Vì và họ sẵn sàng chi trả thêm cho các hoạt động này với giá cao hơn giá vé tham quan hiện tại. Thông tin này khá hữu ích cho các nhà quản lý và đặc biệt là người dân địa phương trong việc lập kế hoạch cung cấp các dịch vụ DLST cũng như xem xét giá cả của các dịch vụ này dựa trên kết quả tính toán MWTP. Mặt khác, giáo dục môi trường và sinh thái cũng nên được đưa vào các sản phẩm DLST thông qua dịch vụ DLST như ngắm động vật hoang dã. Sau đó, các nhà quản lý có thể khuyến khích du khách đóng góp vào việc bảo tồn ĐDSH ở VQG bởi nghiên cứu đã chỉ ra du khách sẵn sàng quyên góp. Trong các mức đóng góp tác giả đề xuất thì du khách thích mức đóng góp 5 nghìn đồng/lượt tham quan.

4. KẾT LUẬN

Việc quản lý các VQG và khu bảo tồn thường phải đối mặt với sự cân bằng giữa phúc lợi của cư dân, hoạt động du lịch và áp lực lên hệ sinh thái. Sử dụng phương pháp thực nghiệm lựa chọn, nghiên cứu đã đánh giá sở thích của du khách về sản phẩm DLST gắn với bảo tồn ĐDSH tại VQG Ba Vì. Kết quả cho thấy du khách có sở thích với tất cả các dịch vụ DLST giả định ngoại trừ việc chỉ vào tham quan mà không được khai thác vườn thuốc gia truyền của đồng bào dân tộc Dao. Đồng thời, bài báo cũng xem xét về mức sẵn lòng chi trả của du khách về từng thuộc tính và nhận thấy du khách sẵn sàng chi trả thêm cho các hoạt động này với giá cao hơn giá vé tham quan hiện tại, trong đó du khách ưa thích mức đóng góp cho quỹ bảo tồn

ĐDSH là 5 nghìn đồng/lượt tham quan. Khi đó, tổng số tiền cho quỹ bảo tồn tính cho lượng du khách tham quan năm 2019 là 2,065,690,000 đồng. Đây chính là những thông tin hữu ích cho các nhà quản lý VQG Ba Vì và cộng đồng dân cư địa phương để phát triển sản phẩm DLST đáp ứng nhu cầu của du khách đồng thời đáp ứng mục tiêu bảo tồn ĐDSH trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alpizar F., Martinsson P. & Nordin A. (2014). Do entrance fees crowd out donation for public goods? Evidence from a protected area in Costa Rica. *Environment and Development Economics*. <http://dx.doi.org/10.1017/S1355770X14000485>.
- Bateman I.J., Carson R.T., Day B., Hanemann M., Hanley N., Hett T., Jones-Lee M., Loomes G., Mourato S. & Özdemiroglu E. (2002). *Economic valuation with stated preference techniques: a manual*. Edward Elgar.
- Biénabe E. & Hearne R.R. (2006). Public preferences for biodiversity conservation and scenic beauty within a framework of environmental services payments. *Forest Policy and Economics*. 9(4): 335-348. <http://dx.doi.org/10.1016/j.forpol.2005.10.002>
- Carlsson F. & Martinsson P. (2001). Do Hypothetical and Actual Marginal Willingness to Pay Differ in Choice Experiments? - Application to the Valuation of the Environment. *Journal of Environmental Economics and Management*. 41: 179-192. <http://dx.doi.org/10.1006/jeem.2000.1138>.
- Chaminuka P., Groeneveld R.A., Selomane A.O. & Van Ierland E.C. (2012). Tourist preferences for ecotourism in rural communities adjacent to Kruger National Park: A choice experiment approach. *Tourism management*. 33(1): 168-176.
- Hearne R.R. & Salinas Z.M. (2002). The use of choice experiments in the analysis of tourist preferences for ecotourism development in Costa Rica. *Journal of Environmental Management*. 65(2): 153-163.
- Hearne R.R. & Santos C.A. (2005). Tourists' and locals' preferences toward ecotourism development in the Maya Biosphere Reserve, Guatemala. *Environment, Development and Sustainability*. 7(3): 303-318. <http://dx.doi.org/10.1007/s10668-004-2944-3>.
- Minh Nguyệt (2018). Phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Truy cập từ <http://vacne.org.vn/phat-trien-du-lich-sinh-thai-gan-voi-bao-ton-da-dang-sinh-hoc/217445.html> ngày 20/3/2021.
- Nguyễn Minh Đạo & Trần Quang Bảo (2018). Du lịch sinh thái trong các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên khu vực miền Trung và Tây Nguyên: Lý thuyết và thực tiễn. Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững khu vực miền Trung và Tây Nguyên lần thứ I. Phát triển du lịch tại các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên: Cơ sở khoa học, pháp lý và kinh nghiệm thực tiễn” tại Đà Nẵng, ngày 21/07/2018, tr. 14-19.
- Nguyễn Thùy Vân (2020). Chính sách quản lý, phát triển du lịch tại các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam. Viện nghiên cứu Phát triển du lịch. Truy cập từ http://itdr.org.vn/nghien_cuu/chinh-sach-quan-ly-phat-trien-du-lich-tai-cac-vuon-quoc-gia-va-khu-bao-ton-thien-nhien-viet-nam/, ngày 20/3/2021.
- Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Hoàng Nam, Phạm Văn Trung & Trần Minh Tuấn (2019). Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của khách du lịch tại Vườn quốc gia Ba Vì: Phương pháp thực nghiệm lựa chọn. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*. 35(4):85-95.
- Nguyễn Trọng Nhân & Lê Thông (2011). Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái Vườn quốc gia Tràm chim tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*. tr. 228-239.
- Orme B. (1998). Sample size issues for conjoint analysis studies. Sawtooth Software Research paper Series. Squim, WA, USA: Sawtooth Software Inc.
- Phạm Hồng Long (2016). Phát triển du lịch sinh thái bền vững ở các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển du lịch bền vững: Vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo*, 117.
- Phan Đình Khôi & Tăng Thị Ngân (2014). Mức sẵn lòng đóng góp của người dân Đồng bằng sông Cửu Long cho chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn chim Bạc Liêu, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 208: 17-26.
- Tisdell C.A. (2003). Economic Aspects of Ecotourism: Wildlife-based Tourism and Its Contribution to Nature. *Sri Lankan Journal of Agricultural Economics*. 5(1): 83-95.
- Tisdell C.A. & Wilson C. (2002a). Economic, Educational and Conservation Benefits of Sea Turtle Based Ecotourism: A Study Focused on Mon Repos, CRC for Sustainable Tourism. Gold Coast Campus: Griffith University.
- Tran, Duyen Thi Thu, Hisako Nomura & Mitsuyasu Yabe (2015). Tourists Preferences toward Ecotourism Development and Sustainable Biodiversity Conservation in Protected Areas of Vietnam-The Case of Phu My Protected Area. *Journal of Agricultural Science*. 7(8): 81.
- Trung tâm Giáo dục Môi trường và Dịch vụ VQG Ba Vì (2020). Báo cáo tổng kết hoạt động của Vườn quốc gia Ba Vì giai đoạn 2018-2020.